

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 250/2019/DS-PT

Ngày: 28-8-2019

V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 220/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 188/2019/QĐPT-DS ngày 23 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trương Thị N, sinh năm 1951;

2. Anh Trương Vĩnh P, sinh năm 1975;

Cùng cư trú tại: Số nhà 123/2A, X, Khu phố Y, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn Đ, Luật sư cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trương Văn Đ1, sinh năm 1954;
2. Bà Trương Thị L, sinh năm 1960;

Cùng cư trú tại: Số nhà 123/2, X, Khu phố Y, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trương Thị L là: Ông Trương Văn Đ1 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 06/4/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Văn T, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trương Thị C, sinh năm 1947, cư trú tại: Số nhà 51/1, khu phố 5, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Lê Thị Cẩm H, sinh năm 1957;
3. Bà Trương Thị L1, sinh năm 1960;

Cùng cư trú tại: Số nhà 123/2 X, Khu phố Y, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Chị Trần Thị D, sinh năm 1980, cư trú tại: Tổ 13, ấp A, xã A1, huyện T3, tỉnh Đồng Tháp.

5. Chị Trương Lê Hồng T1, sinh năm 1993;
6. Anh Trương Lê T2, sinh năm 1995;

Cùng cư trú tại: Số nhà 123/2, Khu phố Y, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: Ông Trương Văn Đ1 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 11/7/2016 và ngày 12/7/2016).

- *Người kháng cáo:* Bà Trương Thị N và ông Trương Vĩnh P là nguyên đơn, ông Trương Văn Đ1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trương Thị N, anh Trương Vĩnh P trình bày:

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 1.187,3m², thuộc một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại: Thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trương Văn Đ1 năm 2001. Nguồn gốc phần đất được Nhà nước cấp theo diện bình quân nhân khẩu cho hộ gia đình cụ Nguyễn Thị B1 vào năm 1990. Thời điểm được cấp đất hộ gia đình cụ B1 gồm có 07 nhân khẩu: Nguyễn Thị B1 (đã chết năm 2004), Trương Thị N, Trương Văn Đ1, Trương Thị L, Trương Thị L1, Trương Vĩnh P (con ruột bà Trương Thị N), Trần Thị D (con ruột bà Trương Thị L). Mỗi nhân khẩu lao động chính được cấp 700m², mỗi lao động phụ được cấp 350m² (lao động phụ gồm Nguyễn Thị B1 và Trần Thị D). Sau khi được Tập đoàn sản xuất giao đất thì hộ gia đình cụ Nguyễn Thị B1 nhận đất, sử dụng chung. Sau đó, ông Trương Văn Đ1 đại diện hộ gia đình đi đăng ký kê khai đất để được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trương Văn Đ1, Trương Thị L cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giao trả lại cho nguyên đơn phần đất định suất có diện tích đo đạc thực tế là 1.187,3m², thuộc một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ số 03. Trên phần đất tranh chấp có những cây trồng của ông Trương Văn Đ1 gồm: 04 cây me, 01 bụi chuối, 25 cây mai, 01 cây mai hoàng hậu, 01 cây sứ, 01 cây dừa, 02 cây xoài. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì yêu cầu ông Trương Văn Đ1 tự di dời cây trồng, nguyên đơn không đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng cho bị đơn. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý.

Theo đơn phản tố ngày 18/11/2015, ngày 05/8/2016 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn Đ1, bà Trương Thị L trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Trương Văn H3 và cụ Nguyễn Thị B1 (là cha mẹ ruột của ông Trương Văn Đ1 và bà Trương Thị N) đưa vào Tập đoàn sản xuất, sau đó được Tập đoàn sản xuất khoán lại theo diện bình quân nhân khẩu năm 1990. Thời điểm này hộ gia đình ông Trương Văn Đ1 gồm có 07 nhân khẩu: Nguyễn Thị B1, Trương Thị N, Trương Văn Đ1, Trương Thị L, Trương Thị L1, Trương Vĩnh P và Trần Thị D. Mỗi nhân khẩu lao động chính được cấp 500m², mỗi lao động phụ được cấp 250m², lao động phụ gồm Trương Vĩnh P và Trần Thị D. Tổng diện tích phần đất được cấp đất lúa là 3.000m², đất kinh tế phụ là 1.500m². Năm 2001, ông Trương Văn Đ1 đại diện hộ gia đình đăng ký kê khai phần đất này và đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 3.798m², qua đo đạc thực tế là 3.957,4m² thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại: Thị trấn B, huyện B,

tỉnh Bến Tre. Hiện nay, ông Trương Văn Đ1 đang quản lý phần đất này và sử dụng để đào ao nuôi tôm. Đối với yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn cùng gia đình không đồng ý. Ông Trương Văn Đ1 cùng gia đình chỉ đồng ý giao trả lại cho nguyên đơn phần định suất có diện tích là 1.000m². Trên phần đất tranh chấp với bị đơn có những cây trồng của ông Trương Văn Đ1 gồm: 04 cây me, 01 bụi chuối, 25 cây mai, 01 cây mai hoàng hậu, 01 cây sứ, 01 cây dừa, 02 cây xoài. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông đồng ý tự nguyện di dời, không yêu cầu phải bồi hoàn giá trị.

Đồng thời, bị đơn có yêu cầu phản tố là yêu cầu nguyên đơn có nghĩa vụ trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 243,2m², thuộc một phần thửa số 6, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre để bị đơn chia cho các định suất còn lại. Hiện nay bà N, anh P đang quản lý sử dụng phần đất có diện tích 643,2m². Bị đơn chỉ đồng ý để nguyên đơn tiếp tục quản lý sử dụng phần đất diện tích 400m² (phần 3c và 6 theo bản vẽ ngày 31/7/2018).

Đối với yêu cầu phản tố bổ sung ngày 05/8/2016 là yêu cầu nguyên đơn có nghĩa vụ trả tiền san lấp mặt bằng số tiền 20.000.000 đồng thì bị đơn tự nguyện rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trên phần đất ông có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn có những cây trồng của bà Trương Thị N, anh Trương Vĩnh P gồm: 08 cây tràm lớn, 03 cây tràm nhỏ, 01 cây tra, 01 cây chanh, 01 cây me, 01 cây xoài, 04 cây mai. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu phản tố của ông thì yêu cầu bà N, anh P di dời cây trồng, bị đơn không đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng cho nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị N, anh Trương Vĩnh P về tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn ông Trương Văn Đ1, bà Trương Thị L.

Buộc ông Trương Văn Đ1, bà Trương Thị L cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị N, anh Trương Vĩnh P phần đất diện tích 1.130,6m², thuộc một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre được tính giá trị thành tiền 169.590.000 đồng (một trăm sáu mươi chín triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp kèm theo).

Ông Trương Văn Đ1, bà Trương Thị L được quyền tiếp tục quản lý sử dụng phần đất có diện tích 1.130,6m², thuộc một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Trương Văn Đ1, Trương Thị L yêu cầu nguyên đơn Trương Thị N, Trương Vĩnh P có nghĩa vụ trả lại phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 243,2m² (phần (3a) + (3b)), thuộc một phần thửa số 6, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trên phần đất nguyên đơn tranh chấp với bị đơn có những cây trồng của ông Trương Văn Đ1 gồm: 04 cây me, 01 bụi chuối, 25 cây mai, 01 cây mai hoàng hậu, 01 cây sứ, 01 cây dừa, 02 cây xoài. Trên phần đất bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn có những cây trồng của bà Trương Thị N, anh Trương Vĩnh P gồm: 08 cây tràm lớn, 03 cây tràm nhỏ, 01 cây tra, 01 cây chanh, 01 cây me, 01 cây xoài, 04 cây mai. Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố bổ sung ngày 05/8/2016 của bị đơn ông Trương Văn Đ1, bà Trương Thị L về việc yêu cầu nguyên đơn Trương Thị N có nghĩa vụ trả tiền san lấp mặt bằng số tiền 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/4/2019 bị đơn ông Trương Văn Đ1 kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 08/4/2019, nguyên đơn bà Trương Thị N, ông Trương Vĩnh P kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, giao phần đất có diện tích 1.130,6m², thuộc một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ số 3 cho nguyên đơn được quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Nguyên đơn là người thuộc hộ nghèo, không nghề nghiệp chỉ biết làm nông nhưng không có đất canh tác. Thửa 625, tờ bản đồ số 3 bà L kê khai nguồn gốc đất là do tập đoàn cấp, ông T3 cũng đã xác nhận là thửa 625 là của tập đoàn cấp cho gia đình bà B1 cùng với thửa 629 và thửa số 6, cùng tờ bản đồ số 3. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bị đơn giao trả phần diện tích đất tranh chấp lại cho nguyên đơn.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Do phần đất tranh chấp là đất ao không thể giao diện tích đất tranh chấp cho anh P, bà N vì không thể ngăn một phần ao nuôi thủy sản nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn giao trả lại giá trị đất tranh chấp cho nguyên đơn là phù hợp. Phần đất thuộc thửa 625 là của bà K cho riêng bà L, không phải là phần kinh tế phụ được cấp khoán cho hộ gia đình bà B1, ông Đ1. Ông T3 đã xác nhận đất kinh tế phụ cấp cho gia đình bà B1 không là thửa 625 mà chỉ có thửa 629 và thửa số 6. Ông Đ1 đồng ý chia phần đất kinh tế phụ thuộc thửa 629, thửa số 6 cho các thành viên trong hộ gia đình và yêu cầu trả phần đất thửa 625 cho bà L. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, buộc bị đơn giao trả lại phần đất tranh chấp cho nguyên đơn. Tuy nhiên, theo họa đồ hiện trạng thửa đất ngày 18/9/2014 thì phần đất thuộc thửa 20A và A0(1) có diện tích 1187,3m², trong khi phần đất tranh chấp có diện tích 1130,6m², thừa 56,7m² so với phần đất tranh chấp nên cần buộc nguyên đơn phải trả lại giá trị phần đất này cho bị đơn theo giá tại Biên bản định giá là 150.000 đồng/m² để được quản lý, sử dụng phần diện tích thuộc thửa 20A và A0(1).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 1.130,6m², thuộc một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại: Thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre được các đương sự thống nhất có nguồn gốc do Nhà nước cấp khoán định suất theo diện bình quân nhân khẩu cho hộ gia đình ông Trương Văn Đ1 vào năm 1990. Qua quá trình xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì khi nhận khoán đất mỗi nhân khẩu được cấp 500m² và không phân biệt lao động chính hay lao động phụ. Hộ gia đình ông Đ1 đã nhận đất, quản lý sử dụng chung, đã đăng ký kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/01/2001, hiện nay ông Đ1 là người trực tiếp quản lý sử dụng phần đất này. Như vậy, phần đất thuộc thửa 20, tờ bản đồ số 3, diện tích 3957,4m² được Nhà nước cấp khoán cho hộ gia đình ông Đ1 gồm 07 nhân khẩu trong đó có bà N, anh P là tài sản chung của hộ gia đình chưa được phân chia, nên mỗi nhân khẩu được nhận phần đất diện tích 565,3m², nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung là phần đất có diện

tích 1.130,6m² là có cơ sở. Hiện trạng phần đất tranh chấp hiện nay đã được cải tạo thành ao để nuôi thủy sản, các bên đương sự thừa nhận có cùng nhau nuôi tôm nhưng không chứng minh được do ai bỏ tiền ra nạo vét và trong quá trình quản lý, sử dụng đất ông Đ1 cũng đã quản lý ao nuôi tôm thu huê lợi. Tòa án cấp thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng lại buộc phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoàn trả giá trị đất đối với diện tích 1.130,6m² cho nguyên đơn là không phù hợp trong khi nguyên đơn là gia đình thuộc hộ nghèo, làm nông nghiệp nhưng không có đất sản xuất để cải thiện kinh tế. Do đó, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu được nhận phần đất để canh tác là có căn cứ. Tuy nhiên, theo các bên thống nhất chỉ vị trí đo đạc thì phần đất tranh chấp thuộc thửa 20A và A0(1) có diện tích 1187,3m², trong khi phần đất tranh chấp có diện tích 1130,6m², thửa 56,7m² nên cần buộc nguyên đơn phải trả lại giá trị phần diện tích 56,7m² cho bị đơn theo giá đất đã được định là 150.000 đồng/m² x 56,7m² = 8.505.000 đồng để được quản lý, sử dụng toàn bộ phần diện tích thuộc thửa 20A và A0(1) có diện tích 1187,3m².

[2] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trương Văn Đ1, bà Trương Thị L yêu cầu nguyên đơn bà N, anh P có nghĩa vụ trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 243,2m², thuộc một phần thửa số 6, tờ bản đồ số 3 để bị đơn chia cho các định suất còn lại do tại thời điểm Tập đoàn cấp đất kinh tế phụ thì mỗi nhân khẩu chỉ được cấp 200m², nhưng hiện nay bà N, anh P đang quản lý sử dụng phần đất có diện tích 643,2m². Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cho rằng phần đất được cấp kinh tế phụ thuộc thửa 06 và thửa 629. Đối với thửa 625 là đất được bà K cho riêng bà L và cung cấp xác nhận ngày 09/8/2019 của ông Đỗ Văn T3 về việc thửa đất 625, tờ bản đồ số 3 là phần đất được cấp kinh tế phụ được cấp cho ông C1, bà K sau này để lại cho bà L. Tuy nhiên, nguyên đơn cũng cung cấp xác nhận ngày 12/8/2019 của ông T3 xác định thửa 625 là phần đất được cấp kinh tế phụ cho hộ gia đình bà B1, ông Đ1.

[3] Căn cứ Biên bản xác minh ngày 20/8/2018 đối với Ủy ban nhân dân thị trấn B thì thời điểm năm 1985 hộ gia đình ông Trương Văn Đ1 được Nhà nước cấp đất kinh tế phụ theo diện bình quân nhân khẩu đầu người, mỗi nhân khẩu được cấp 200m². Hộ ông Đ1, bà L nhận đất sử dụng, đi đăng ký kê khai và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các thửa đất 625, 629 và thửa số 6, cùng tờ bản đồ số 3. Ngoài ra, hiện nay bà L còn quản lý sử dụng thửa 622 liền kề thửa đất 625. Tại Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 625 bà L khai nguồn gốc đất là do tập đoàn cấp năm 1985 mà không phải là đất của bà K cho. Như vậy, có cơ sở để xác định hộ gia đình bà B1, ông Đ1 được Nhà nước cấp khoán phần đất kinh tế phụ tại các thửa đất 625, 629 và thửa số 6, cùng tờ bản đồ số 3 qua đo đạc thực tế có tổng

diện tích $2.346,6\text{m}^2$, sau khi trừ phần đất để làm đường đi chung có diện tích $61,3\text{m}^2$ (phần số 5) phần còn lại có diện tích $2.285,3\text{m}^2$, cấp cho 07 nhân khẩu nên mỗi nhân khẩu được hưởng $326,47\text{m}^2$. Phần định suất kinh tế phụ bà N, anh P được hưởng là $326,47\text{m}^2 \times 2 = 652,94\text{m}^2$ lớn hơn so với phần đất thực tế đang sử dụng là $643,2\text{m}^2$. Do đó, việc bị đơn có yêu cầu trả phần đất thuộc thửa 625 cho bà L và yêu cầu nguyên đơn trả lại diện tích $243,2\text{m}^2$ là không có cơ sở.

Từ những nhận định trên, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí tụng là 11.154.500 đồng bị đơn ông Trương Văn Đ1, bà Trương Thị L phải chịu. Do ông Đ1, bà L đã nộp tạm ứng số tiền 3.460.000 đồng và bà Trương Thị N, anh Trương Vĩnh P đã nộp tạm ứng số tiền 7.694.500 đồng nên ông Đ1, bà L có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 7.694.500 đồng cho bà N, anh P.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, ông Đ1 là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Bà Trương Thị L phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.625.000 đồng theo biên lai thu số 0018190 ngày 27/11/2015 và 500.000 đồng theo biên lai thu số 0002225 ngày 12/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho ông Trương Văn Đ1, bà Trương Thị L số tiền còn lại là 3.825.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, do kháng cáo được chấp nhận nên bà N, anh P không phải chịu án phí.

Ông Đ1 là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Trương Văn Đ1 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001900 ngày 05/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị N, anh Trương Vĩnh P;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn Đ1;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 197, 199, 209, 212, 218, 219 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị N, anh Trương Vĩnh P về tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn ông Trương Văn Đ1, bà Trương Thị L.

Buộc ông Trương Văn Đ1, bà Trương Thị L cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản, cây trồng trên đất để giao trả cho bà Trương Thị N, anh Trương Vĩnh P phần đất diện tích 1.187,3m², thuộc một phần thửa đất số 20, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại: Thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp kèm theo).

Buộc bà Trương Thị N, anh Trương Vĩnh P phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Trương Văn Đ1, bà Trương Thị L số tiền 8.505.000 đồng (tám triệu năm trăm lẻ năm nghìn đồng).

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trương Văn Đ1, bà Trương Thị L yêu cầu nguyên đơn bà Trương Thị N, anh Trương Vĩnh P có nghĩa vụ trả lại phần đất có diện tích 243,2m².

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trương Văn Đ1, bà Trương Thị L về việc yêu cầu nguyên đơn Trương Thị N có nghĩa vụ trả tiền san lấp mặt bằng số tiền 20.000.000 đồng.

Về chi phí tụng là 11.154.500 đồng bị đơn ông Trương Văn Đ1, bà Trương Thị L phải chịu. Do ông Đ1, bà L đã nộp tạm ứng số tiền 3.460.000 đồng và bà Trương Thị N, anh Trương Vĩnh P đã nộp tạm ứng số tiền 7.694.500 đồng nên ông Đ1, bà L có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 7.694.500 đồng cho bà N, anh P.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Văn Đ1 là người cao tuổi nên được miễn nộp.

Bà Trương Thị L phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.625.000 đồng theo biên lai thu số 0018190 ngày 27/11/2015 và 500.000 đồng theo biên lai thu số 0002225 ngày 12/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho ông Trương Văn Đ1, bà Trương Thị L số tiền còn lại là 3.825.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị N, anh Trương Vĩnh P không phải chịu.

Ông Trương Văn Đ1 là người cao tuổi nên được miễn nộp. Hoàn trả cho ông Trương Văn Đ1 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001900 ngày 05/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng

